

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2022

đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	07
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	08 - 42

BÁO CÁO CỦA CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022.

TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 06 năm 2012 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 7) vào ngày 26 tháng 02 năm 2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Huân	Chủ tịch
Ông Bùi Huy Năm	Thành viên
Ông Vũ Quang Tạo	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Huy Năm	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Tạ Sơn Đông	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/09/2022)
Ông Nguyễn Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Trung Tấn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc	

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Ông Hoàng Ngọc Huân (Chủ tịch Hội đồng quản trị).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Điệp	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Phan Tất Thành	Thành viên
Bà Trần Thị Hải Hà	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và các công ty con tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn quý III và kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt cho Tổng Công ty



Hoàng Ngọc Huân

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2022


Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.027.458.665.977	864.861.604.512
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	53.632.390.613	94.803.622.835
111	1. Tiền		40.225.390.613	59.336.622.835
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.407.000.000	35.467.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	70.930.000.000	48.530.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		70.930.000.000	48.530.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		665.519.139.903	529.794.517.290
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	507.840.637.150	432.992.303.518
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	22.037.237.992	17.379.782.888
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		5.200.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	192.421.547.366	147.853.006.393
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(62.192.789.497)	(68.643.082.401)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		212.506.892	212.506.892
140	IV. Hàng tồn kho	9	117.014.011.858	114.613.860.874
141	1. Hàng tồn kho		117.014.011.858	114.613.860.874
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		120.363.123.603	77.119.603.513
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	117.871.658.293	72.429.055.662
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.479.440.467	4.268.864.836
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	12.024.843	421.683.015
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		940.574.497.821	903.193.683.932
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		94.667.118.786	79.817.452.119
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	18.000.000.000	22.500.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	76.667.118.786	57.317.452.119
220	II. Tài sản cố định		550.136.601.281	489.338.709.674
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	511.639.753.319	465.857.928.247
222	- Nguyên giá		3.041.799.600.275	2.889.264.678.530
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.530.159.846.956)	(2.423.406.750.283)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	38.496.847.962	23.480.781.427
228	- Nguyên giá		143.064.444.716	119.392.278.806
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(104.567.596.754)	(95.911.497.379)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		44.225.093.062	48.786.088.778
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	44.225.093.062	48.786.088.778
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	31.892.351.165	38.875.806.964
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		31.892.351.165	38.875.806.964
260	V. Tài sản dài hạn khác		219.653.333.527	246.375.626.397
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	208.795.712.341	226.620.484.098
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30	1.423.644.398	1.830.586.402
269	3. Lợi thế thương mại	14	9.433.976.788	17.924.555.897
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.968.033.163.798	1.768.055.288.444

Mẫu số B 01a – DN/HN


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.336.587.591.730	1.162.326.744.427
310	I. Nợ ngắn hạn		1.234.931.063.297	1.072.809.660.712
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	522.335.670.989	430.783.299.907
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	246.475.125.255	206.041.082.756
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	23.071.710.314	12.304.643.552
314	4. Phải trả người lao động		23.640.125.909	69.520.599.765
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	118.591.204.877	31.884.922.926
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	122.396.763.361	121.073.728.198
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	142.491.580.693	143.824.702.284
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	35.928.881.899	57.376.681.324
330	II. Nợ dài hạn		101.656.528.433	89.517.083.715
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	7.641.691.512	12.564.776.345
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	18	933.670.715	2.612.349.167
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	20.426.372.281	20.338.723.436
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	43.600.322.176	26.450.705.467
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30	25.619.075.299	24.115.132.850
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		3.435.396.450	3.435.396.450
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		631.445.572.068	605.728.544.017
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	631.445.572.068	605.728.544.017
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		457.458.760.000	457.458.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		457.458.760.000	457.458.760.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		32.130.000.000	32.130.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.112.654.812	8.976.236.003
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		71.658.363.099	42.325.712.100
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		41.323.076.615	(21.046.181.946)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		30.335.286.484	63.371.894.046
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		61.085.794.157	64.837.835.914
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.968.033.163.798	1.768.055.288.444


Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu


Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng




Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2022		Quý 3 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2021	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	632.857.294.527		464.809.345.545		1.691.139.001.123		1.619.584.897.398	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	317.478.013		32.103.288		324.750.743		33.958.288	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	632.539.816.514		464.777.242.257		1.690.814.250.380		1.619.550.939.110	
11	4. Giá vốn hàng bán	24	507.113.031.413		405.527.753.911		1.288.690.119.894		1.273.832.288.960	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		125.426.785.101		59.249.488.346		402.124.130.486		345.718.650.150	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.047.771.129		550.828.476		3.123.278.736		1.893.959.502	
22	7. Chi phí tài chính	26	3.758.833.091		3.240.383.617		10.923.876.234		11.726.943.615	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.339.358.350		3.133.139.003		10.222.913.591		11.433.110.839	
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(4.331.512.826)		(4.566.118.863)		(6.843.847.711)		(13.501.794.166)	
25	9. Chi phí bán hàng	27	51.227.665.906		26.414.389.871		126.400.610.580		110.494.316.891	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	60.977.725.841		35.651.294.080		217.629.485.613		168.772.575.830	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.178.818.566		(10.071.869.609)		43.449.589.084		43.116.979.150	
31	12. Thu nhập khác		26.412		31.214		21.851.496		574.282.704	
32	13. Chi phí khác		9.645.352		3.772.983		75.986.487		31.188.756	
40	14. Lợi nhuận khác		(9.618.940)		(3.741.769)		(54.134.991)		543.093.948	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.169.199.626		(10.075.611.378)		43.395.454.093		43.660.073.098	
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	2.571.707.737		109.650.953		11.016.377.571		11.837.672.496	
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	1.161.551.204		1.092.889.811		1.910.884.455		3.542.454.208	
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.435.940.685		(11.278.152.142)		30.468.192.067		28.279.946.394	
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		3.865.393.222		(4.801.035.203)		30.335.286.484		33.844.841.762	
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.429.452.537)		(6.477.116.939)		132.905.583		(5.564.895.368)	
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	84		(105)		663		740	



Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu


Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng


Hoàng Ngọc Huyền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022


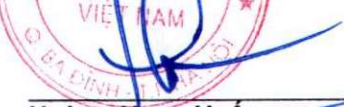
Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2021
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.395.454.093	43.660.073.098
	2. Điều chỉnh cho các khoản		132.372.955.896	168.715.811.177
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		124.854.997.730	138.234.298.666
03	- Các khoản dự phòng		(6.450.292.904)	7.437.106.383
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(18.609.469)	10.684.927
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		3.763.946.948	11.600.610.362
06	- Chi phí lãi vay		10.222.913.591	11.433.110.839
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		175.768.409.989	212.375.884.275
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(138.964.064.240)	(120.986.102.431)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.400.150.984)	29.932.714.815
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		202.111.987.880	40.461.739.441
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(27.617.830.874)	65.477.779.321
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.321.643.515)	(11.735.338.021)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.204.176.044)	(16.189.013.022)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.209.218.234)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		166.163.313.978	199.337.664.378
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(172.611.712.439)	(78.994.090.115)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.250.000.000	4.500.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(61.600.000.000)	(45.530.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		34.000.000.000	18.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.762.631.492	1.872.302.390
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(195.199.080.947)	(100.151.787.725)
33	1. Tiền thu từ đi vay		217.497.284.589	74.283.628.433
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(201.680.789.471)	(173.855.825.520)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(27.970.569.840)	(10.290.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.154.074.722)	(109.862.197.087)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(41.189.841.691)	(10.676.320.434)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		94.803.622.835	95.150.859.276
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		18.609.469	(10.684.927)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	53.632.390.613	84.463.853.915


Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu


Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam tiền thân là Trung tâm Truyền hình cáp - MMDS, trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam, được thành lập vào ngày 20 tháng 09 năm 1995. Tổng Công ty đã lần lượt được đổi tên thành Hãng Truyền hình cáp Việt Nam và Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật Truyền hình Cáp Việt Nam trong các năm 2000 và năm 2003. Đến ngày 01 tháng 02 năm 2012, Tổng công ty được chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp với tên gọi là Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Việt Nam theo quyết định của Đài Truyền hình Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105926285, cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 06 năm 2012.

Tổng Công ty đã được chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên (do nhà nước sở hữu 100% vốn) sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam theo Quyết định số 811/QĐ-THVN ngày 18 tháng 06 năm 2018 của Đài Truyền hình Việt Nam. Ngày 30 tháng 06 năm 2018, Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 dưới hình thức là công ty cổ phần. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được cấp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 7) vào ngày 26 tháng 02 năm 2021.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 457.458.760.000 VND, tương đương 45.745.876 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (Upcom) với mã là CAB.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là: 1.468 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 1.540 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ truyền hình, viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:
- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị là linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua bán bản quyền;
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Hoạt động phát thanh, truyền hình;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng...

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2022 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	Dịch vụ truyền hình
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (ii)	Thành phố Hà Nội	100%	Hạ tầng viễn thông
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (iii)	Thành phố Hà Nội	50,10%	Dịch vụ công nghệ thông tin

(i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành ("VITA") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VITA là hoạt động viễn thông có dây; hoạt động viễn thông khác; đại lý dịch vụ viễn thông; kinh doanh dịch vụ viễn thông; lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông; truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

(ii) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab ("VTVcab-inc") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108801439 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 06 năm 2019. Vốn điều lệ của VTVcab-inc là 3.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVcab-inc là xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; buôn bán sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm.

(iii) Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab ("VTVcab Sport") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108079365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 2017. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động viễn thông có dây; dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính; sản xuất thiết bị truyền thông; quảng cáo và sản xuất các chương trình truyền hình.

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất này: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo tương ứng với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật. Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và số dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán thực hiện thanh lý, nhượng bán.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh.

Tài sản của BCC có thể do các bên đóng góp hoặc do các bên góp vốn cùng xây dựng để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Trường hợp tài sản góp vốn được bàn giao cho một bên vận hành kinh doanh, bên được bàn giao sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản này là tài sản của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trong báo cáo tài chính của mình, bên còn lại sẽ ghi phần vốn tương ứng với tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Trường hợp hợp đồng quy định tài sản góp vốn do các bên tự theo dõi và quản lý, các bên sẽ tiếp tục theo dõi và trình bày các tài sản này trên sổ kế toán và báo cáo tài chính của mình.

Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia lợi nhuận trước thuế hoặc chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo công văn số 6443/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 05 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.
- Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình internet của Tổng Công ty được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty.
- Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản Vay

Các khoản vay của Tổng Công ty là các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Các khoản chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm: chi phí bản quyền truyền hình, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê cột điện, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc ghi nhận phần lợi ích thuộc về công ty mẹ khi công ty con chia cổ phiếu thưởng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Tổng Công ty và các công ty con. Lợi nhuận được Tổng Công ty phân phối cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ sở hữu sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Chưa có thông tin về việc thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ thay đổi trong tương lai do đó tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

c) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

2.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Thông tin bộ phận

Do Tổng Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ truyền hình và viễn thông trong lãnh thổ Việt Nam, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	12.146.561.606	1.222.887.220
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.078.829.007	42.013.735.615
Tiền đang chuyển	-	16.100.000.000
Các khoản tương đương tiền	13.407.000.000	35.467.000.000
	53.632.390.613	94.803.622.835

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,24%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	70.930.000.000	-	48.530.000.000	-
	70.930.000.000	-	48.530.000.000	-

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,34%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VND	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	25,00%	-	-
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (ii)	Thành phố Hà Nội	20,00%	18.210.072.763	18.286.360.009
- Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (iii)	Thành phố Hà Nội	24,00%	2.435.625.667	8.315.335.757
- Công ty CP VTVcab Nam Định (iv)	Nam Định	39,00%	8.284.654.896	8.420.385.134
- Công ty CP Truyền thông ON+ (v)	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	2.961.997.839	3.853.726.064
			31.892.351.165	38.875.806.964

Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai ("VTV-Hyundai") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 12 năm 2015. Vốn điều lệ của VTV-Hyundai là 420.000.000.000 VND, tương đương 20.000.000 USD. Hoạt động kinh doanh chính của VTV-Hyundai là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình; quảng cáo; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Trong năm 2016, Tổng Công ty góp vốn vào VTV-Hyundai bằng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn tám (8) năm từ ngày 01 tháng 03 năm 2016 đến ngày 29 tháng 02 năm 2024 theo Hợp đồng liên doanh ký ngày 27 tháng 05 năm 2014 giữa ba công ty bao gồm: Tổng Công ty, Hyundai Home Shopping Network Co., Ltd và Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam và Hợp đồng sử dụng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà số 01/2016/HĐSDBQKT/TVcab-VTV-Hyundai ký ngày 08 tháng 01 năm 2016. Giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm này được các bên định giá và thông nhất là 111.275.000.000 VND (tương đương 25% vốn điều lệ tại VTV-Hyundai). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà là phần vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, đồng thời ghi nhận khoản thu nhập khác và trích trước chi phí ước tính phát sinh trong tám (8) năm liên quan đến việc vận hành kênh mua sắm này. Số dư của các chi phí trích trước được trình bày trong khoản mục Chi phí phải trả trên bảng cân đối kế toán và sẽ giảm dần qua các năm cho phần chi phí thực tế phát sinh.

(ii) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện ("Smart Media") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 02 năm 2008, sau đó Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đã được cấp thay đổi theo số 0102662034. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền hình.

(iii) Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam ("VTVlive") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 07 năm 2012. Vốn điều lệ của VTVlive là 68.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVlive là cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm dịch vụ thuê kênh riêng và dịch vụ kết nối internet; dịch vụ lắp đặt bảo hành, bảo trì, vận hành kỹ thuật, thu thuê bao, phát triển thuê bao truyền hình cáp và dịch vụ cung cấp bản quyền; kinh doanh game online; sản xuất và gia công phần mềm.

(iv) Công ty CP VTVcab Nam Định ("VTVcab Nam Định") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 06 năm 2005. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình trả tiền; hoạt động viễn thông có dây và quảng cáo.

(v) Công ty CP Truyền thông ON+ ("ON+") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 08 năm 2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo, sản xuất chương trình.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: chi tiết xem tại Thuyết minh 36.

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

Tổng Công ty Truyền thông - VNPT Media
Công ty CP Phát triển thương hiệu Yeah1
Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV
Các khách hàng khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	55.548.031.000	-	71.271.069.836	-
	55.939.630.200	(4.075.000.000)	46.980.000.000	(3.825.000.000)
	38.166.344.997	(1.216.853.485)	33.741.716.579	(7.356.535.230)
	358.186.630.953	(30.588.963.704)	280.999.517.103	(37.193.503.275)
	507.840.637.150	(35.880.817.189)	432.992.303.518	(48.375.038.505)

b) Dài hạn

Công ty CP Truyền hình cáp Sóng Thu

	18.000.000.000	-	22.500.000.000	-
	18.000.000.000	-	22.500.000.000	-
	8.197.206.425	(67.352.518)	1.645.240.986	(91.871.645)

c) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

- (i) Khoản phải thu Công ty CP Tập đoàn FLC ("FLC") phản ánh giá trị dịch vụ Tổng Công ty đã cung cấp cho FLC, hình thức thanh toán quy định trong hợp đồng được FLC thanh toán cho Tổng Công ty thông qua việc cung cấp và/hoặc thanh toán phí sử dụng các dịch vụ/sản phẩm do FLC và/hoặc các công ty thành viên của FLC cung cấp cho Tổng Công ty được quy định tại các hợp đồng cụ thể.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần dịch vụ IERP	7.318.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần tập đoàn Giovanni	3.432.132.000	-	-	-
Các người bán khác	11.287.105.992	(3.286.833.333)	17.379.782.888	(3.286.833.333)
	22.037.237.992	(3.286.833.333)	17.379.782.888	(3.286.833.333)
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	122.833.211	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)				

7 PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

Phải thu các đơn vị hợp tác kinh doanh: (i)

- Công ty CP Dịch vụ Viễn thông Trí Việt

- Công ty CP Truyền thông Xây dựng Thành An

- Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Viễn Thông Cửu Long

- Các đơn vị khác

Phải thu về tiền tạm ứng

Ký cược, kỳ quỹ

Phải thu khác

b) Dài hạn

Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh: (ii)

- Công ty CP Yeosim-VTVcab

- Công ty CP Truyền hình cáp Hải Dương

- Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An

- Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT

- Công ty CP Đầu tư Tin học Viễn thông

- Công ty Cổ phần Truyền hình Tương tác Việt Nam

- Các đơn vị khác

Ký cược, kỳ quỹ

Phải thu khác

c) Trong đó: Phải thu khác là

các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

(i) Phải thu các đơn vị hợp tác kinh doanh là khoản phải thu liên quan đến các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số, và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

- (ii) Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh là các khoản góp vốn bằng tiền, tài sản của Tổng Công ty cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp và các dịch vụ gia tăng trên mạng truyền hình cáp; thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ internet; kinh doanh các trò chơi điện tử; sản xuất phim; và các dịch vụ khác... Các khoản góp vốn này được ghi nhận theo giá trị sổ sách tại thời điểm góp vốn. Việc thu hồi khoản góp vốn sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị thu hồi xác định tại thời điểm đó.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC	15.441.107.658	7.316.657.583	19.426.873.270	6.086.646.652
Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	14.452.732.816	13.235.879.331	20.645.995.393	13.289.460.163
Công ty CP Phát triển Thương hiệu Yeah1	9.250.000.000	5.175.000.000	10.050.000.000	6.225.000.000
Công ty CP Dịch vụ Viễn thông Trí Việt	21.640.632.884	14.574.752.683	8.026.138.009	5.618.296.606
Các đối tượng khác	70.820.929.233	29.110.323.497	67.959.946.888	26.246.467.738
	131.605.402.591	69.412.613.094	126.108.953.560	57.465.871.159

Các khoản nợ xấu nêu trên đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ này được xác định bằng giá gốc của khoản nợ phải thu trừ đi giá trị dự phòng của từng khoản nợ phải thu đã được trích lập. Tổng Công ty đang tiếp tục thực hiện các biện pháp để thu hồi các khoản nợ phải thu nêu trên.

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	79.208.657.012	-	82.594.088.961	-
Công cụ, dụng cụ	4.001.245.284	-	4.616.484.563	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.346.211.872	-	7.405.366.508	-
Hàng hoá	23.457.897.690	-	19.985.939.955	-
Hàng gửi đi bán	-	-	11.980.887	-
	117.014.011.858	-	114.613.860.874	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo, bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình	107.263.675.774	64.912.801.736
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.128.989.733	1.314.388.774
Chi phí thuê văn phòng	2.272.302.776	1.669.002.435
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.206.690.010	4.532.862.717
	117.871.658.293	72.429.055.662
b) Dài hạn		
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản	61.456.751.075	84.911.069.350
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	61.833.448.212	59.294.383.775
Đầu thu kỹ thuật số	26.711.934.848	43.219.196.084
Thiết bị cung cấp dịch vụ internet	18.036.996.322	19.498.800.290
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.719.007.077	6.570.237.738
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.992.247.364	2.447.297.198
Chi phí thuê văn phòng, mặt bằng	14.999.429.982	254.227.261
Chi phí trả trước dài hạn khác	20.045.897.461	10.425.272.402
	208.795.712.341	226.620.484.098

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	39.915.410.708	2.807.691.065.469	16.930.821.918	24.727.380.435	2.889.264.678.530
- Mua trong kỳ	-	93.733.039.550	7.141.600.546	1.007.221.273	101.881.861.369
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	49.001.517.240	2.617.163.636	-	51.618.680.876
- Thanh lý, nhượng bán	-	(741.253.000)	-	(224.367.500)	(965.620.500)
Số dư cuối quý	39.915.410.708	2.949.684.369.259	26.689.586.100	25.510.234.208	3.041.799.600.275
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.850.953.000	2.369.569.298.513	16.410.301.188	24.576.197.582	2.423.406.750.283
- Khấu hao trong kỳ	1.259.304.957	105.208.352.343	1.093.597.482	147.064.464	107.708.319.246
- Thanh lý, nhượng bán	-	(730.855.073)	-	(224.367.500)	(955.222.573)
Số dư cuối quý	14.110.257.957	2.474.046.795.783	17.503.898.670	24.498.894.546	2.530.159.846.956
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.064.457.708	438.121.766.956	520.520.730	151.182.853	465.857.928.247
Tại ngày cuối quý	25.805.152.751	475.637.573.476	9.185.687.430	1.011.339.662	511.639.753.319

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 2.111.611.991.308 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 1.946.591.150.737 VND)

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.252.780.000	116.139.498.806	119.392.278.806
- Mua trong kỳ	-	23.672.165.910	23.672.165.910
Số dư cuối quý	3.252.780.000	139.811.664.716	143.064.444.716
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	95.911.497.379	95.911.497.379
- Khấu hao trong kỳ	-	8.656.099.375	8.656.099.375
Số dư cuối quý	-	104.567.596.754	104.567.596.754
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.252.780.000	20.228.001.427	23.480.781.427
Tại ngày cuối quý	3.252.780.000	35.244.067.962	38.496.847.962

(i) Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của hai khu đất tại số 89 Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 90.484.430.956 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 85.510.837.456 VND).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản		
- Chi phí mua bất động sản xây thô (i)	12.883.698.455	12.202.195.797
- Các công trình, dự án đầu tư, xây dựng, nâng cấp các hệ thống mạng cáp quang	31.341.394.607	36.583.892.981
	44.225.093.062	48.786.088.778

(i) Chi phí mua bất động sản xây thô tại FLC Halong Bay Golf Club & Luxury Resort để làm văn phòng làm việc cho các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty tại Quảng Ninh theo hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC ("FLC") ngày 31 tháng 05 năm 2021. Hiện nay, FLC đang vẫn đang trong quá trình thi công phần thô của bất động sản.

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại của Tổng Công ty phát sinh từ việc mua Công ty CP Công nghệ Việt Thành (công ty con) với giá trị ban đầu là 113.207.721.459 VND, được Tổng Công ty phân bổ trong thời gian 10 năm (120 tháng). Số dư của Lợi thế thương mại còn lại đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 9.433.976.788 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 17.924.555.897 VND); giá trị đã phân bổ trong kỳ này là 8.490.579.109 VND.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Công ty Cổ phần Giải Pháp Truyền Hình Thế Hệ Mới
Công ty cổ phần điện ảnh truyền hình
Công ty CP Thương mại và Nội dung số Việt
Công ty TNHH in the BOX ASIA
Phải trả cho các người bán khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
	VND		VND	
	54.889.097.920	54.889.097.920	26.273.274.000	26.273.274.000
	63.075.462.100	63.075.462.100	-	-
	27.265.430.300	27.265.430.300	27.006.516.000	27.006.516.000
	62.398.354.756	62.398.354.756	7.784.733.000	7.784.733.000
	314.707.325.913	314.403.845.913	369.718.776.907	369.718.776.907
	522.335.670.989	522.032.190.989	430.783.299.907	430.783.299.907
	37.723.912.023	37.723.912.023	38.792.209.747	38.792.209.747

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)



16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	12.151.136.363	-
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	6.263.418.025	36.453.457
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (i)	6.850.909.089	6.605.378.784
Các khách hàng khác	221.209.661.778	199.399.250.515
	246.475.125.255	206.041.082.756
b) Dài hạn		
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (i)	4.716.363.637	9.882.500.003
Các khách hàng khác	2.925.327.875	2.682.276.342
	7.641.691.512	12.564.776.345
c) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	31.754.128.925	17.532.553.232

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

- (i) Trong năm 2021, Tổng Công ty và Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai ("VTV-Hyundai") đã ký phụ lục thống nhất chuyển đổi toàn bộ khoản thanh toán trả trước của VTV-Hyundai cho việc thuê quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 năm 2024 đến ngày 28 tháng 02 năm 2027 thành thanh toán cho Phí truyền dẫn kênh truyền hình SCTV10 trên hệ thống dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình kỹ thuật số và dịch vụ truyền hình trên mạng internet của VTCab từ ngày 01 tháng 06 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 05 năm 2024. Quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 năm 2016 đến ngày 29 tháng 02 năm 2024 đã được Tổng Công ty ghi nhận là vốn góp vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 4b(i)).

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối quý VND	Số phải nộp cuối quý VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.292.617.119	47.431.466.702	37.752.153.502	-	15.971.930.319
Thuế thu nhập doanh nghiệp	316.817.603	4.859.246.195	11.471.086.918	10.204.176.044	-	5.780.227.139
Thuế thu nhập cá nhân	103.074.790	988.366.351	8.488.729.081	8.429.303.614	10.234.221	984.063.576
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.790.622	164.413.887	3.908.766.628	3.737.691.235	1.790.622	335.489.280
	421.683.015	12.304.643.552	71.300.049.329	60.123.324.395	12.024.843	23.071.710.314

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	168.488.141	267.218.065
Chi phí bản quyền truyền hình	45.361.413.651	5.806.822.206
Chi phí sản xuất chương trình	15.728.066.733	5.111.500.000
Chi phí trả trước liên quan đến việc góp vốn vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 4b(i))	2.244.087.792	2.261.637.360
Chi phí thuê cột điện	8.895.137.397	848.457.497
Chi phí quảng cáo	11.233.838.826	273.261.905
Chi phí phải trả khác	34.960.172.337	17.316.025.893
	118.591.204.877	31.884.922.926
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước liên quan đến việc góp vốn vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 4b(i))	933.670.715	2.612.349.167
	933.670.715	2.612.349.167
c) Trong đó: Chi phí trả là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	11.846.929.008	404.380.269

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hoá (i)	19.630.300.985	19.630.300.985
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	600.910.705	202.400.705
Cổ tức lợi nhuận phải trả	169.063.200	24.702.773.040
Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (ii)	82.622.703.333	58.531.628.140
- Công ty CP Công nghệ Truyền thông Á Việt	13.620.184.266	10.386.886.892
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	11.772.531.430	10.363.648.275
- Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	11.685.258.882	9.330.060.947
- Các đơn vị khác	45.544.728.755	28.451.032.026
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.373.785.138	18.006.625.328
	122.396.763.361	121.073.728.198
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.288.611.072	1.200.962.227
Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (iii)	19.137.761.209	19.137.761.209
- Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	7.081.297.099	7.081.297.099
- Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	5.486.977.045	5.486.977.045
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ	4.474.265.842	4.474.265.842
- Các đối tượng khác	2.095.221.223	2.095.221.223
	20.426.372.281	20.338.723.436
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	406.134.066	24.385.896.977

(i) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang thực hiện các công việc lập hồ sơ để trình cơ quan đại diện vốn chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 30 tháng 06 năm 2018) theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung có liên quan. Trong đó, bao gồm việc thực hiện xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công

ty cổ phần và đánh giá lại phần vốn nhà nước tương ứng với giá trị của khoản đầu tư tài chính vào Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện ("Smart Media"). Khi có quyết định phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền, Tổng Công ty sẽ phải thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán và báo cáo tài chính theo các nội dung được phê duyệt.

- (ii) Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh là khoản phải trả liên quan đến các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.
- (iii) Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn bằng tài sản, tiền, vật tư, của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp và các dịch vụ gia tăng trên mạng truyền hình cáp. Khoản nhận vốn góp này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm nhận vốn góp. Việc hoàn trả khoản vốn góp sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này.

20 CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (i)	57.847.099.300	57.847.099.300	117.899.224.598	93.092.746.910	33.373.216.800	33.373.216.800
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	37.939.605.000	37.939.605.000	5.338.410.000	37.939.605.000	5.338.410.000	5.338.410.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh	10.000.000.000	10.000.000.000	8.530.500.000	-	18.530.500.000	18.530.500.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	9.907.494.300	9.907.494.300	13.191.234.870	13.594.422.370	9.504.306.800	9.504.306.800
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam			90.839.079.728	41.558.719.540	49.280.360.188	49.280.360.188
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	85.977.602.984	85.977.602.984	41.053.821.641	67.193.420.920	59.838.003.705	59.838.003.705
	143.824.702.284	143.824.702.284	158.953.046.239	160.286.167.830	142.491.580.693	142.491.580.693
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	112.428.308.451	112.428.308.451	99.598.059.991	108.588.042.561	103.438.325.881	103.438.325.881
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	61.421.173.906	61.421.173.906	17.020.262.847	50.316.377.736	28.125.059.017	28.125.059.017
- Ngân hàng TMCP Quân đội	16.485.130.756	16.485.130.756	-	10.361.318.667	6.123.812.089	6.123.812.089
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	15.902.442.620	15.902.442.620	8.222.024.856	12.972.049.712	11.152.417.764	11.152.417.764
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6.901.087.640	6.901.087.640	32.194.131.293	15.609.031.053	23.486.187.880	23.486.187.880
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	11.718.473.529	11.718.473.529	42.161.640.995	19.329.265.393	34.550.849.131	34.550.849.131
	112.428.308.451	112.428.308.451	99.598.059.991	108.588.042.561	103.438.325.881	103.438.325.881
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(85.977.602.984)	(85.977.602.984)	(41.053.821.641)	(67.193.420.920)	(59.838.003.705)	(59.838.003.705)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	26.450.705.467	26.450.705.467			43.600.322.176	43.600.322.176

- (i) Vay ngắn hạn là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích tài trợ vốn kinh doanh cho Tổng Công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 có mức lãi suất từ 5,3% đến 8,6% mỗi năm.
- (ii) Vay dài hạn là các khoản vay trung và dài hạn bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích tài trợ nguồn vốn kinh doanh và đầu tư của Tổng Công ty, được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng Công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 có mức lãi suất từ 6,5% đến 8,6% mỗi năm được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	57.376.681.324	49.727.403.753
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	761.418.809	156.588.899
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi (công ty con)	-	(461.879.004)
Sử dụng quỹ trong kỳ	(22.209.218.234)	(7.946.638.668)
Số dư cuối kỳ	35.928.881.899	41.475.474.980

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2021	457.458.760.000	32.130.000.000	12.573.184.843	24.732.309.341	71.002.929.944	597.897.184.128	VND
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	33.844.841.762	(5.564.895.368)	28.279.946.394	
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(10.290.000.000)	(10.290.000.000)	
Trích lập quỹ	-	-	156.588.900	(156.588.900)	-	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(156.588.899)	-	(156.588.899)	
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con	-	-	(3.753.537.740)	4.087.016.032	320.400.712	653.879.004	
Trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(146.880.000)	(141.120.000)	(288.000.000)	
Giảm khác	-	-	-	147.370.176	2.722.832	150.093.008	
Số dư tại ngày 30/09/2021	457.458.760.000	32.130.000.000	8.976.236.003	62.351.479.512	55.330.038.120	616.246.513.635	
Số dư tại ngày 01/01/2022	457.458.760.000	32.130.000.000	8.976.236.003	42.325.712.100	64.837.835.914	605.728.544.017	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	30.335.286.484	132.905.583	30.468.192.067	
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(3.436.860.000)	(3.436.860.000)	
Trích lập quỹ	-	-	136.418.809	(136.418.809)	-	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(455.168.809)	(306.250.000)	(761.418.809)	
Trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(146.880.000)	(141.120.000)	(288.000.000)	
Giảm khác	-	-	-	(264.167.867)	(717.340)	(264.885.207)	
Số dư tại ngày 30/09/2022	457.458.760.000	32.130.000.000	9.112.654.812	71.658.363.099	61.085.794.157	631.445.572.068	

Trong kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty mẹ không thực hiện phân phối lợi nhuận, toàn bộ lợi nhuận được phân phối trong kỳ này do các công ty con thực hiện.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Đài Truyền hình Việt Nam	450.810.760.000	98,55%	450.810.760.000	98,55%
Người lao động của Tổng Công ty	6.648.000.000	1,45%	6.648.000.000	1,45%
	457.458.760.000	100%	457.458.760.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	457.458.760.000	457.458.760.000
- Vốn góp cuối kỳ	457.458.760.000	457.458.760.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	24.702.773.040	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	3.436.860.000	10.290.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.436.860.000	10.290.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	(27.970.569.840)	(10.290.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(27.970.569.840)	(10.290.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	169.063.200	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.745.876	45.745.876
- Cổ phiếu phổ thông	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876
- Cổ phiếu phổ thông	45.745.876	45.745.876
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

23 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	33.053.543.558	916.385.746
Doanh thu cung cấp dịch vụ	651.373.235.212	522.575.476.723
Doanh thu được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	40.191.014.761	24.347.838.140
Doanh thu phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(91.760.499.004)	(83.030.355.064)
	632.857.294.527	464.809.345.545
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	317.478.013	32.103.288
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	632.539.816.514	464.777.242.257

Doanh thu đối với các bên liên quan (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	34.437.357.554	694.725.191
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	450.543.032.340	398.837.731.623
Chi phí bị chia từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	39.031.941.194	23.661.881.800
Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(16.899.299.675)	(17.666.584.703)
	507.113.031.413	405.527.753.911

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.047.771.129	546.608.192
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	4.220.284
	1.047.771.129	550.828.476

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
Lãi tiền vay	3.339.358.350	3.133.139.003
Lỗ chênh lệch tỷ giá	185.289.915	(10.873.351)
Chi phí tài chính khác	234.184.826	118.117.965
	3.758.833.091	3.240.383.617

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	43.402.672.769	20.753.152.749
Chi phí nhân viên	3.597.740.198	787.753.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.956.068.024	4.809.708.810
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(8.483.702)	(7.199.193)
Chi phí khác	279.668.617	70.973.983
	51.227.665.906	26.414.389.871

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	15.481.906.083	4.674.805.351
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	(3.226.632.796)	(3.124.379.092)
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	8.545.525.840	7.107.585.050
Chi phí mua ngoài	17.214.088.804	8.035.003.272
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng BCC	7.782.040.389	7.944.336.075
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	17.013.652.057	889.133.575
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(13.873.168.184)	(995.295.216)
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	2.830.193.037	2.830.193.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.486.318.397	2.299.923.644
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(1.553.203.551)	(997.330.383)
Chi phí khác	7.277.005.765	6.987.318.768
	60.977.725.841	35.651.294.080

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.169.199.626	(10.075.611.378)
Các khoản điều chỉnh		
- Lỗ của công ty con	5.316.072.638	8.672.597.009
- Chi phí không được trừ	19.316.588	19.406.285
- Điều chỉnh thu nhập trên báo hợp nhất phát sinh từ giao dịch mua bán và góp vốn nội bộ	(75.548.269)	(146.884.438)
- Phân bổ lợi thế thương mại	2.830.193.037	2.830.193.037
- Điều chỉnh lãi (lỗ) từ công ty liên kết	4.331.512.826	4.566.118.863
- Hoàn nhập dự phòng công ty con và liên kết	(5.166.798.417)	(4.740.939.765)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Thu nhập đã tính thuế các năm trước	(565.409.340)	(576.624.849)
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.858.538.689	548.254.764
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.571.707.737	109.650.953

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.423.644.398	1.830.586.402
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.423.644.398	1.830.586.402

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.048.469.336	977.564.841
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	113.081.868	115.324.970
	1.161.551.204	1.092.889.811

31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	30.335.286.484	33.844.841.762
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.335.286.484	33.844.841.762
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	45.745.876	45.745.876
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	663	740

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
Chi phí bản quyền và sản xuất chương trình	262.955.688.048	238.566.325.424
Chi phí nhân công	60.972.258.698	8.904.228.784
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	25.887.658.460	52.176.340.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.539.404.421	43.541.686.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.518.090.868	42.086.293.329
Chi phí quảng cáo	43.364.670.769	21.188.834.567
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	54.250.814.658	11.182.840.049
Lợi thế thương mại	7.782.040.389	7.944.336.075
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	17.076.463.000	1.278.433.575
Hoàn nhập/Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(13.873.168.184)	(995.295.216)
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	2.830.193.036	2.830.193.036
Chi phí nhận về theo hợp đồng BCC - số thuần	20.570.954.266	5.252.113.755
Chi phí khác	6.420.916.679	4.625.545.990
	621.295.985.108	438.581.876.494

33 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Đài Truyền hình Việt Nam (VTV)	Công ty mẹ
Văn phòng Đài - Đài Truyền hình Việt Nam	Trực thuộc VTV
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	Trực thuộc VTV
Ban Sản xuất các chương trình thể thao - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm Truyền hình Việt Nam khu vực Nam Bộ	Trực thuộc VTV
Ban Thư ký biên tập - Đài Truyền hình Việt Nam	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP VTVcab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.271.338.223	10.003.286.662
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	314.303.804	313.128.315
Công ty CP Truyền thông ON+	405.000.000	-
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	237.276.144	235.236.735
Công ty CP VTVcab Nam Định	2.406.187.618	2.718.224.750
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	3.444.370.646	-
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	12.153.120.471	1.002.142.273
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	8.311.079.540	5.734.554.589
Mua hàng hóa dịch vụ	46.944.270.735	42.979.426.290
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	16.853.871.600	15.928.375.000
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	3.792.706.543	12.199.746.364
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	10.165.961.132	6.499.462.360
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	1.022.390.537	2.768.777.500
Văn phòng Đài - Đài Truyền hình Việt Nam	2.529.163.635	2.529.163.635
Công ty CP Truyền thông ON+	6.176.315.000	-
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình - VTV	-	181.818.182
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	-	-
Công ty CP VTVcab Nam Định	755.264.901	426.192.340
Ban Thư ký biên tập - Đài Truyền hình Việt Nam	7.727.273	-
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	520.833.750	-
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số - VTV	4.040.036.364	2.445.890.909
Trung tâm Truyền hình Việt Nam khu vực Nam Bộ	1.080.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	49.274.393
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	-	49.274.393

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.197.206.425	1.645.240.986
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.652.360.802	1.021.443.346
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	1.380.055.520	603.774.290
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	6.101.962	20.023.350
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	1.850.826.034	-
Công ty CP Truyền thông ON+	437.400.000	-
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	924.122.107	-
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	1.946.340.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	122.833.211
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	-	122.833.211
Phải thu ngắn hạn khác	15.638.693.234	5.119.760.074
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	13.222.500.000	3.222.500.000
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.786.527.454	1.537.260.074
Công ty CP Truyền thông ON+	360.000.000	360.000.000
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	269.665.780	-
Phải thu dài hạn khác	9.166.666.667	-
Công ty Cổ phần Truyền hình Tương tác Việt Nam	9.166.666.667	-

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả cho người bán ngắn hạn	37.723.912.023	38.792.209.747
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	17.457.287.484	13.064.983.941
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	4.972.028.615	8.534.159.650
Công ty CP Truyền thông ON+	9.602.732.950	8.280.775.000
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	-	3.150.000.000
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	3.703.681.156	3.071.811.156
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số - VTV	1.988.181.818	2.690.480.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	27.037.765.288	7.650.053.229
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	6.850.909.089	6.605.378.784
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.772.301.811	1.008.220.988
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	12.151.136.363	-
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	6.263.418.025	36.453.457
Người mua trả tiền trước dài hạn	4.716.363.637	9.882.500.003
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	4.716.363.637	9.882.500.003
Chi phí phải trả ngắn hạn	11.846.929.008	404.380.269
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	312.136.364	404.380.269
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số - VTV	3.409.090.909	-
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	205.735.002	-
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	7.199.966.733	-
Trung tâm truyền hình Việt Nam khu vực Nam Bộ	720.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	281.134.066	24.385.896.977
Đài Truyền hình Việt Nam	-	24.343.781.040
Công ty CP VTVcab Nam Định	72.800.731	42.115.937
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	208.333.335	-
Phải trả dài hạn khác	125.000.000	-
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	125.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách	1.192.930.576	1.164.824.059
Lương và thù lao Hội đồng quản trị	505.120.605	268.477.974
Lương và thù lao Ban kiểm soát	366.251.208	152.261.670
	2.064.302.389	1.585.563.703

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty và các công ty con.

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 đã được lập bởi Tổng Công ty.

Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022